

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31,918,590,235	213,524,361,756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		914,605,167	15,431,408,150
1. Tiền	111		914,605,167	15,431,408,150
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,523,411,268	182,665,951,968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11,201,995,268	11,742,253,942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,497,500,000	141,827,408,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			19,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,823,916,000	10,096,289,326
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6,406,223,555	15,328,552,600
1. Hàng tồn kho	141		6,406,223,555	15,328,552,600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74,350,245	98,449,038
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51,794,701	51,617,120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,695,704	46,831,918



3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17,859,840	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217,270,894,374	52,345,352,409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	49,480,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			49,480,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,441,804,399	2,704,015,859
1. Tài sản cố định hữu hình	221		954,672,977	1,155,354,797
- Nguyên giá	222		1,539,545,455	1,539,545,455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(584,872,478)	(384,190,658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,487,131,422	1,548,661,062
- Nguyên giá	228		1,661,300,000	1,661,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(174,168,578)	(112,638,938)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

06
 3 N
 0 P
 IAN
 3P
 UNO

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		198,489,941	
1. Đầu tư vào công ty con	251		198,489,941	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		214,630,600,034	161,336,550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		117,511,394	161,336,550
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		214,513,088,640	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		249,189,484,609	265,869,714,165
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9,522,340,943	11,087,890,131
I. Nợ ngắn hạn	310		9,522,340,943	11,087,890,131
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,540,825,632	4,491,690,912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			250,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		783,890,311	26,675,552
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,197,625,000	6,319,523,667
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		239,667,143,666	254,781,824,034
I. Vốn chủ sở hữu	410		239,667,143,666	254,781,824,034
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254,300,000,000	253,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,300,000,000	253,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

T.Y.
 N.0
 E
 T.Y.

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14,632,856,334)	1,281,824,034
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,362,566,841	997,386,419
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15,995,423,175)	284,437,615
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		249,189,484,609	265,869,714,165



Nam Định ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Xuân Long

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

N.T. Kim Thành

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Khá

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4,619,232,204	28,201,000,229	40,025,207,422	67,972,280,409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		4,619,232,204	28,201,000,229	40,025,207,422	67,972,280,409
4. Giá vốn hàng bán	11		6,154,174,797	27,314,360,718	39,296,036,561	65,742,489,405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		-1,534,942,593	886,639,511	729,170,861	2,229,791,004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		23,125	305,721	253,362,229	9,066,867
7. Chi phí tài chính	22			23,704,109	26,250,000	65,650,684
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		432,600,000	185,763,000	1,358,052,500	527,289,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,188,805,510	381,731,868	15,580,820,803	1,269,127,901
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26) + 24}	30		-8,156,324,978	295,746,255	-15,982,590,213	376,790,286
12. Thu nhập khác	31		154	180,000	754	6,396,191
13. Chi phí khác	32			2,796,381	1,096,536	22,111,567
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		154	-2,616,381	-1,095,782	-15,715,376
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-8,156,324,824	293,129,874	-15,983,685,995	361,074,910
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			59,523,974	11,737,180	76,637,295
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		-8,156,324,824	233,605,900	-15,995,423,175	284,437,615
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					



20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-8,156,324,824	233,605,900	-15,995,423,175	284,437,615
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-499.34	29.72		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Nam Định ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Xuân Long

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thành

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Khá



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		-15,983,685,995	361,074,910
2. Điều chỉnh cho các khoản			479,198,267	-115,507,343
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		200,681,820	258,220,298
- Các khoản dự phòng	3			-430,311,458
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		252,266,447	-9,066,867
- Chi phí lãi vay	6		26,250,000	65,650,684
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		-15,504,487,728	245,567,567
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		139,184,676,914	84,570,352,354
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,922,329,045	1,999,890,779
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-1,565,549,188	-3,814,124,207
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		43,825,157	-103,365,267
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-26,250,000	-65,650,684
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-31,695,392	-149,883,400
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16,000,000,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-2,273,014,020	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144,749,834,788	82,682,787,142
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-39,545,455
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			



3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-19,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-228,000,000,000	-49,480,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		49,480,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		253,362,229	9,066,867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-159,266,637,771	-68,510,478,588
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,700,000,000	1,500,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-4,700,000,000	-1,500,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		- 14,516,802,983	14,172,308,554
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,431,408,150	1,259,099,596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		914,605,167	15,431,408,150



Nam Định ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Xuân Long

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

N.T. Kim Thành

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Khá

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Báo cáo tài chính hợp nhất tại kỳ kế toán 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI KỲ KẾ TOÁN 31/12/2019

MẪU B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Top One được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106121967 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 21 tháng 5 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TOP ONE ALLOT JOINT STOCK COMPANY;
Tên viết tắt là: TOP ONE.,JSC

Trụ sở chính của Công ty: Đội 9, xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ chín ngày 21 tháng 5 năm 2019 là 253.500.000.000 VND (Hai trăm năm mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 09 tháng 07 năm 2015 với mã giao dịch TOP.

Điện thoại: 04.6292 8994
Fax: 04.6282 8818
E-mail: topone2307@gmail.com
Website: http://toponejsc.com

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Kinh doanh thương mại; Bán buôn tổng hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết
I	Công ty con			
1	Công ty Cổ phần chế biến Rau củ quả và Thảo dược Nam Hà	Công ty tại Đội 9, Xã Nam Điền, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.	Bán buôn tổng hợp; Bán buôn đồ uống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác trong các cửa hàng chuyên doanh.	95%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Ngoài ra Công ty còn định kỳ lập báo cáo tài chính hàng quý và Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Báo cáo tài chính hợp nhất tại kỳ kế toán 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI KỲ KẾ TOÁN 31/12/2019 MẪU B 09a-DN/HN

Kỳ kế toán trong Báo cáo này là từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý của Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng quý của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính quý của Công ty con được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính quý của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần của Công ty con hợp nhất trong kỳ hoạt động được xác định và loại trừ ra khỏi thu nhập của Công ty để tính lãi, hoặc lỗ thuần có thể được xác định cho những đối tượng sở hữu Công ty mẹ;

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát của Công ty được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Báo cáo tài chính hợp nhất tại kỳ kế toán 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI KỲ KẾ TOÁN 31/12/2019 MÃU B 09a-DN/HN

chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán về Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 - Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định trong điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31/12/2019	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	462,316,441	14,876,839,643
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	452,288,726	554,568,507
+ Tiền gửi VND	452,288,726	554,568,507
Cộng	914,605,167	15,431,408,150

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty cổ phần thương mại truyền thông Ngô Quyền Hà	1,742,672,351			
Công ty cổ phần dịch vụ ăn uống và thương mại Bách Diệp	529,851,150			
Công ty TNHH dịch vụ Nam Vũ	-	-	550,007,838	
Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ Meekong Miền Bắc	-		2,685,143,868	
Công ty TNHH dịch vụ nhà Hàng Hải Linh			704,025,200	
Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ đất vàng Việt Nam			2,685,364,572	
Công ty cổ phần dịch vụ Topone	896,648,731		5,117,712,461	
Công ty CP XNK Đức Bảo	1,702,623,076			
Công ty TNHH Evie #	1,974,401,798			
Công ty TNHH cung cấp thực phẩm An Phát	2,343,636,170			
Phải thu khách hàng khác	2,012,161,992		3	
b. Dài hạn				
Cộng	11,201,995,268	-	11,742,253,942	-

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Số cuối kỳ

Số đầu năm

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7,497,500,000	-	141,827,408,700	-
Công ty cp đông dục Cao Bằng			2,573,569,000	
ông Đình Văn Tạo			10,000,000,000	
ô Vũ Minh Chính			57,054,000,000	
Công ty CP thương mại và dịch vụ SBO	500,000,000			
Ô Vũ Thái	6,900,000,000			
Các đối tượng khác	97,500,000		72,199,839,700	
Các đối tượng khác				
Cộng	7,497,500,000	-	141,827,408,700	-

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1,823,916,000	-	10,096,289,326	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	75,025,000		87,700,285	
- Dư nợ phải trả khác	-		-	
- Tạm ứng	-		10,000,000,000	
- Phải thu khác	1,748,891,000		8,589,041	
b. Dài hạn	-	-	49,480,000,000	-
- Phải thu khác	-		49,480,000,000	
Cộng	1,823,916,000	-	59,576,289,326	-

6. NỢ XẤU

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2019		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	6,406,223,555		15,328,552,600	
Cộng	6,406,223,555	-	15,328,552,600	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		39,545,455	1,500,000,000	1,539,545,455
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm		39,545,455	1,500,000,000	1,539,545,455
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		30,354,797	1,125,000,000	1,155,354,797
Tại ngày cuối năm		17,172,977	937,500,000	954,672,977

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	1,661,300,000				1,661,300,000
Số dư cuối năm	1,661,300,000				1,661,300,000
Giá trị hao mòn lũy					
Số dư đầu năm	112,638,938				112,638,938
Số tăng trong năm	61,529,640				61,529,640
- Khấu hao trong kỳ	61,529,640				61,529,640
Số dư cuối năm	174,168,578				174,168,578
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,548,661,062				1,548,661,062
Tại ngày cuối năm	1,487,131,422				1,487,131,422

Đơn vị tính: VND

- Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2019 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 0 VND

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2019		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn khác	243,200,000,000	15,398,489,941		
Cộng	243,200,000,000	15,398,489,941	-	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2019	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	79,939,388	51,617,120
b. Dài hạn	117,511,394	161,336,550
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	117,511,394	161,336,550
Cộng	117,511,394	161,336,550

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2019		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	2,540,825,632	2,540,825,632	4,491,690,912	4,491,690,912
Công ty TNHH Gia Nguyễn Hà Nội		-	3,180,148,910	3,180,148,910
Công ty cp dịch vụ Topone	2,141,386,163	2,141,386,163	1,309,542,002	1,309,542,002
Công ty TNHH dịch vụ Nam Vũ	399,439,469	399,439,469		-
- Các đối tượng công nợ khác			2,000,000	2,000,000
Cộng	2,540,825,632	2,540,825,632	4,491,690,912	4,491,690,912

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2019		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	250,000,000	250,000,000
Công ty CP Hoa Đạm	-	-	250,000,000	250,000,000
Cộng	-	-	250,000,000	250,000,000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh/ kết chuyển	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	749,362,495	56,883,364		692,479,131
Thuế TNDN	13,835,552	11,737,180	31,695,392		(6,122,660)
Thuế thu nhập cá nhân	12,840,000	115,261,500	48,427,500		79,674,000
Thuế khác	-	255,426,496	255,426,496		-
Cộng	26,675,552	1,131,787,671	392,432,752	-	766,030,471

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2019	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6,197,625,000	6,319,523,667
- Kinh phí công đoàn	-	1,898,667
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	6,197,625,000	6,317,625,000
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	6,197,625,000	6,197,625,000
+ <i>Phải trả khác</i>		120,000,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cộng	6,197,625,000	6,319,523,667

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	253,500,000,000	997,386,409	254,497,386,409
- Tăng vốn năm trước			
- Lãi trong năm trước		365,180,422	365,180,422
Số dư đầu năm nay	253,500,000,000	1,362,566,831	254,862,566,831
- Tăng vốn trong năm			-
- Lãi trong năm		(7,871,772,785)	(7,871,772,785)
Số cuối kỳ	253,500,000,000	(6,509,205,954)	246,990,794,046

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông khác	253,500,000,000	100.00	253,500,000,000	100.00
Cộng	253,500,000,000	100.00	253,500,000,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	253,500,000,000	253,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	253,500,000,000	253,500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,350,000	3,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,350,000	3,900,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,350,000	3,900,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,350,000	3,900,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,350,000	3,900,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Cho kỳ kế tại ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu	40,025,207,422	67,972,280,409
Doanh thu bán hàng hóa	40,025,207,422	67,972,280,409
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	40,025,207,422	67,972,280,409

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế tại ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39,296,036,561	65,742,489,405
Cộng	39,296,036,561	65,742,489,405

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế tại ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	253,362,229	155,376
Cộng	253,362,229	155,376

4. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế tại ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11,737,180	76,637,295
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,737,180	76,637,295

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế tại ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(15,983,685,995)	361,074,910
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	(15,983,685,995)	361,074,910
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11,737,180	76,637,295
Thuế TNDN phải nộp	11,737,180	76,637,295

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2019		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	914,605,167	-	15,431,408,150	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17,025,911,268	-	71,318,543,268	-
Các khoản cho vay	-	-	19,000,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	17,940,516,435	-	105,749,951,418	-

Nợ phải trả tài chính	Tại ngày 31/12/2019		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác		8,738,450,632		10,811,214,579
Chi phí phải trả		-		-
Cộng		8,738,450,632		10,811,214,579

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	914,605,167			914,605,167
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17,025,911,268	-		17,025,911,268
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng ‡	17,940,516,435	-	-	17,940,516,435
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,431,408,150			15,431,408,150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21,838,543,268	49,480,000,000		71,318,543,268
Các khoản cho vay	19,000,000,000			19,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng ‡	56,269,951,418	49,480,000,000	-	105,749,951,418

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	8,738,450,632			8,738,450,632
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	8,738,450,632	-	-	8,738,450,632
Số đầu năm				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	10,811,214,579			10,811,214,579
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	10,811,214,579	-	-	10,811,214,579

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đỗ Xuân Long

Nguyễn Thị Kim Thành

Nguyễn Hữu Khá

